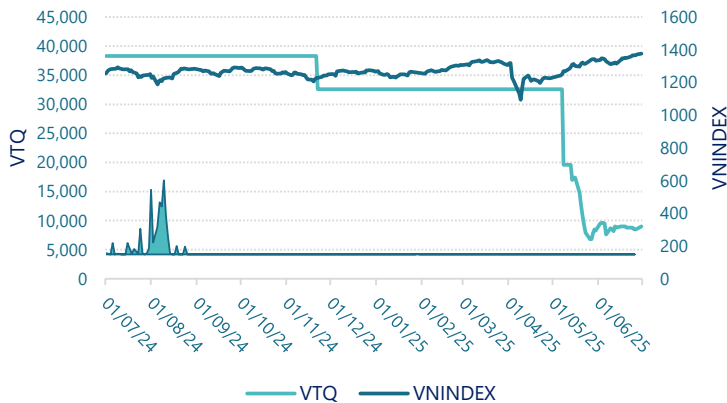




CTCP Việt Trung Quảng Bình (UPCOM: VTQ)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,800
SL cổ phiếu LH	17,081,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	580
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
P/E	20.2
EPS	445

DT thuần

Q2/25

16.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.63 | 68.6%

YoY: ▼ 2.90 | -15.1%

LN sau thuế

Q2/25

0.67

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.83 | 116%

YoY: ▲ 5.91 | 113%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

9.2%

+/- YoY: ▲ 30.4%

DT thuần

6T 2025

26.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 8.90 | -25.7%

LN sau thuế

6T 2025

-3.48

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.83 | 58.1%

ROE

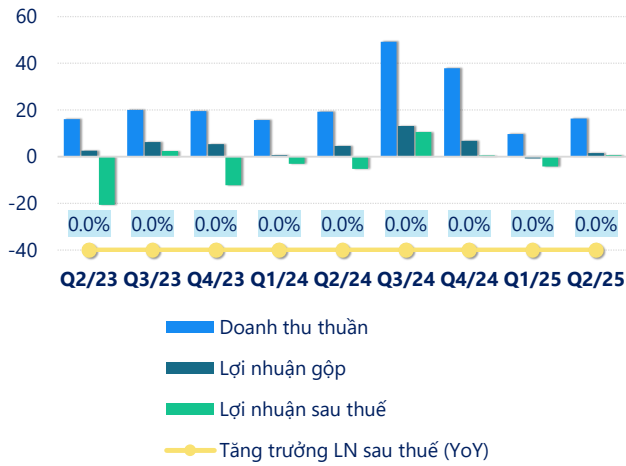
Q2/25

6.3%

+/- YoY: ▲ 20.4%

tỷ VNĐ

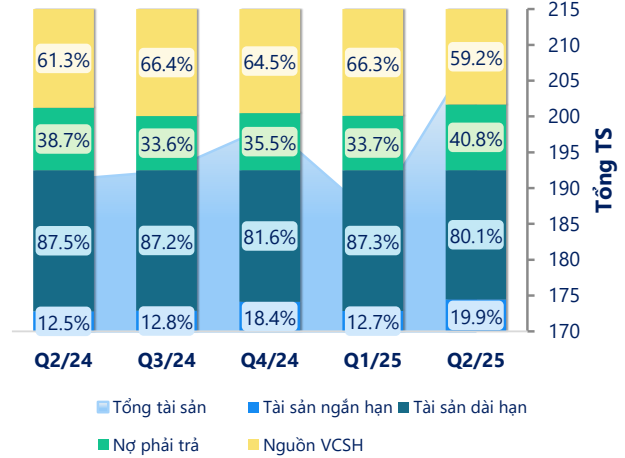
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

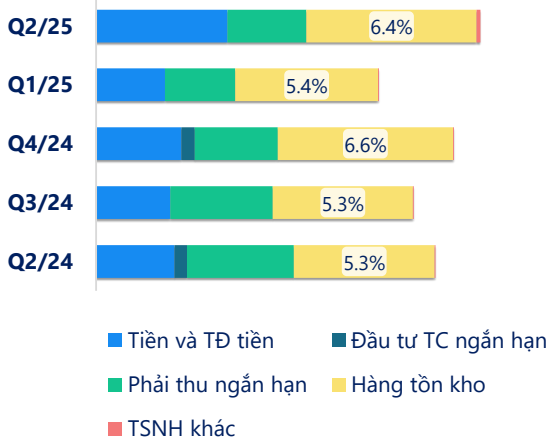
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



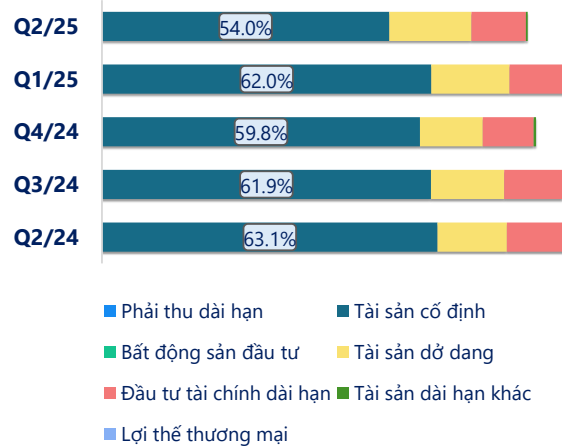
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

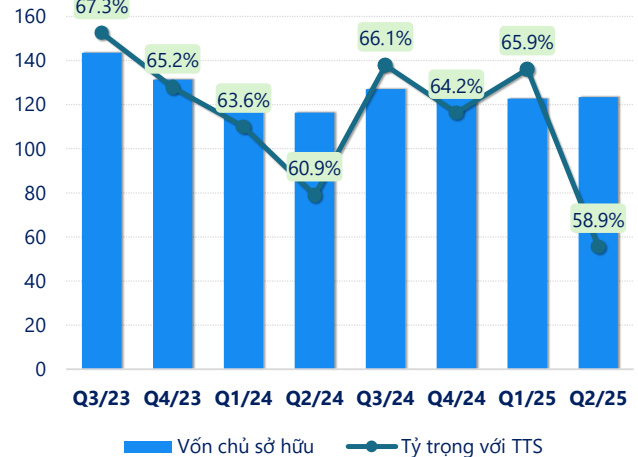
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

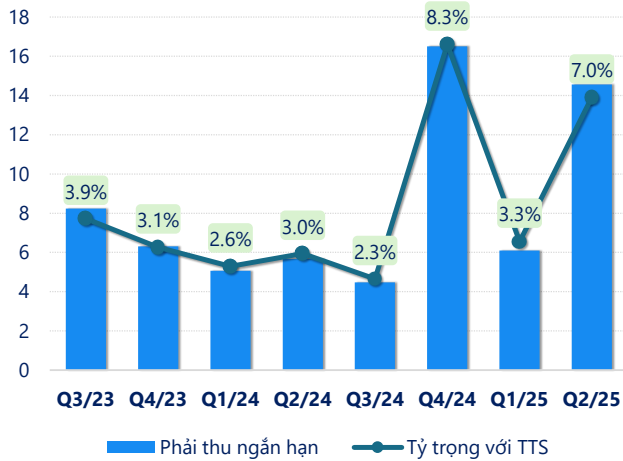
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



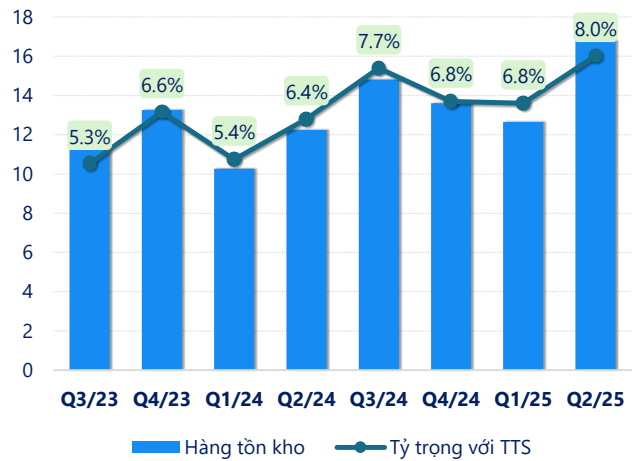
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


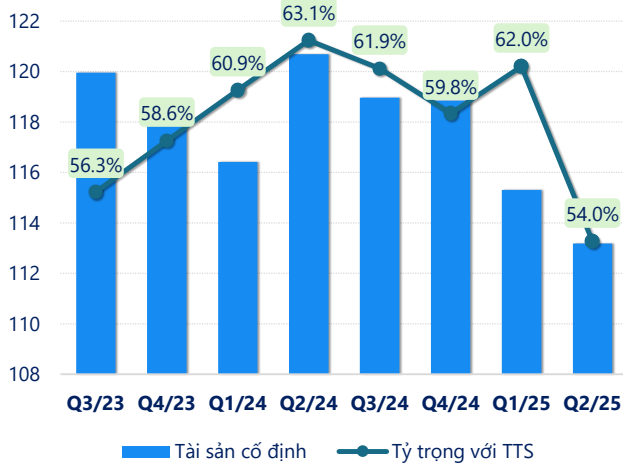
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


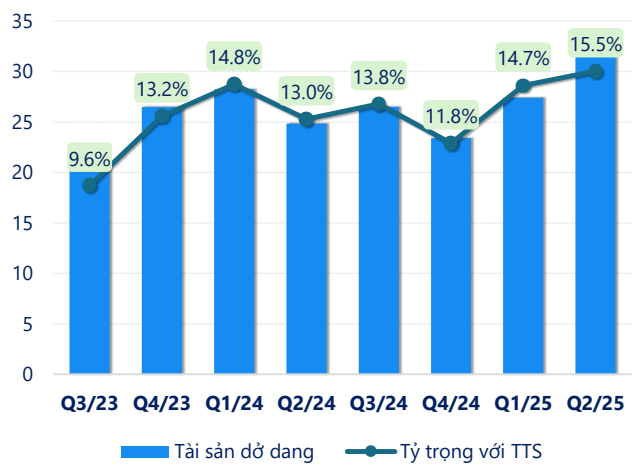
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

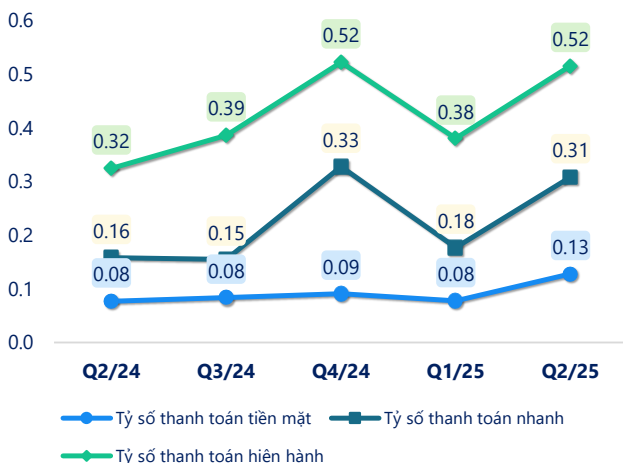
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

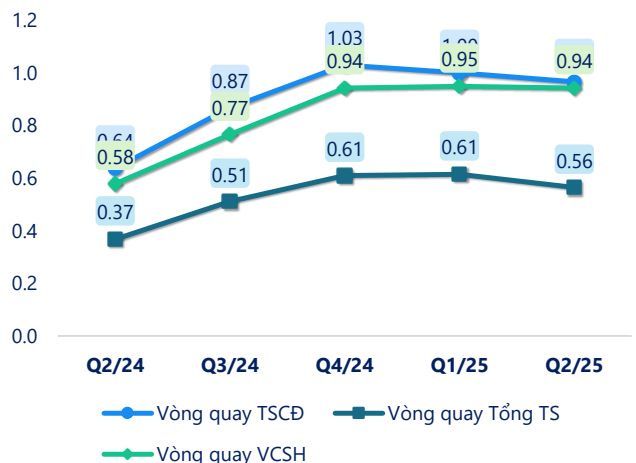
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	191	192	199	186	210
Tài sản ngắn hạn	23.8	24.7	36.5	23.7	41.7
Tiền và tương đương tiền	5.64	5.36	6.38	4.82	10.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.68	4.47	16.5	6.10	14.6
Hàng tồn kho	12.2	14.8	13.6	12.7	16.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.07	0.05	0.10	0.03
Tài sản dài hạn	167	168	162	162	168
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	121	119	119	115	113
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	24.9	26.5	23.4	27.4	32.4
Đầu tư tài chính dài hạn	21.1	21.1	19.0	19.0	21.5
Tài sản dài hạn khác	0.68	1.03	0.87	0.74	0.77
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	74.0	64.6	70.5	62.8	85.5
Nợ ngắn hạn	73.4	64.0	70.0	62.3	81.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.3	42.7	39.2	44.1	46.9
Phải trả người bán ngắn hạn	8.68	6.00	14.6	5.89	17.4
Nợ dài hạn	0.61	0.61	0.49	0.49	4.54
Vay và nợ thuê dài hạn	0.31	0.31	0.19	0.19	4.05
Nguồn vốn chủ sở hữu	117	128	128	123	124
Vốn chủ sở hữu	116	127	128	123	123
Vốn điều lệ	171	171	171	171	171
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.68	0.68	0.68	0.68

(Nguồn: fireant.vn)